

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Trị  
giai đoạn 2011-2015 có xét đến 2020”**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định và sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 42/2005/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc ban hành Quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập và thẩm định quy hoạch phát triển điện lực;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị tại Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2012 về việc phê duyệt đề án “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2015 có xét đến năm 2020”; Văn bản góp ý số 3737/EVN-KH ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Tờ trình số 296/SCT-QLĐN ngày 07 tháng 5 năm 2012 của SCT Quảng Trị và Hồ sơ bổ sung, hiệu chỉnh đề án do Viện Năng lượng lập tháng 5 năm 2012;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề án “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2015 có xét đến 2020” do Viện Năng lượng lập với các nội dung chính như sau:

## 1. Định hướng phát triển

### a) Định hướng chung

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày được nâng cao.

- Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.

- Phát triển lưới điện 220kV và 110kV, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải tạo lưới điện trung áp sang cấp điện áp 22 kV và điện khí hoá nông thôn.

- Phát triển đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện tại các thành phố, thị xã, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

- Từng bước hiện đại hóa lưới điện, cải tạo, nâng cấp các thiết bị đóng cắt, bảo vệ và tự động hoá của lưới điện; nghiên cứu sử dụng các thiết bị FACTS, SVC để nâng cao giới hạn truyền tải; từng bước hiện đại hóa hệ thống điều khiển lưới điện.

### b) Tiêu chí phát triển lưới điện 220, 110kV

- Cấu trúc lưới điện: Lưới điện 220-110kV được thiết kế đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện năng trong chế độ làm việc bình thường và sự cố đơn lẻ theo các quy định hiện hành. Lưới điện 220-110kV phải đảm bảo độ dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

- Đường dây 220-110kV: Ưu tiên sử dụng loại cột nhiều mạch để giảm hành lang tuyến các đường dây tải điện.

- Trạm biến áp 220-110kV: Được thiết kế với cấu hình quy mô hai máy biến áp.

#### - Tiết diện dây dẫn:

+ Các đường dây 220kV: Sử dụng dây dẫn tiết diện  $\geq 400\text{mm}^2$  hoặc dây phân pha có tổng tiết diện  $\geq 600\text{mm}^2$ , có dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp;

+ Các đường dây 110kV: Sử dụng dây dẫn tiết diện  $\geq 185\text{mm}^2$  đối với khu vực nông thôn miền núi; sử dụng dây dẫn tiết diện  $\geq 240\text{mm}^2$  đối với khu đô thị hoặc khu công nghiệp.

- Gam máy biến áp: Sử dụng gam máy biến áp công suất 63, 125, 250MVA cho cấp điện áp 220kV; 25, 40, 63MVA cho cấp điện áp 110kV; đối với các trạm phụ tải của khách hàng, gam máy đặt tùy theo quy mô công suất sử dụng. Công suất cụ thể từng trạm được chọn phù hợp với nhu cầu công suất và đảm bảo chế độ vận hành bình thường mang tải 75% công suất định mức.

- Hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110kV được thực hiện bằng các đường dây mạch vòng trung thế 22kV.

c) Tiêu chí phát triển lưới điện trung thế

- Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: Cấp điện áp 22kV được chuẩn hoá cho phát triển lưới điện trung thế trên địa bàn tỉnh.

- Cấu trúc lưới điện:

+ Khu vực thành phố, khu đô thị mới, thị xã, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia.

+ Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70% so với công suất mang tải cực đại cho phép của đường dây.

+ Sử dụng đường dây trên không 22kV cho đường trục và các nhánh rẽ. Tại khu vực thành phố, thị xã, thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp chuyên dùng có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vặn xoắn trên không nhằm tiết kiệm vốn đầu tư để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Khu vực nội thành, nội thị, khu đô thị mới, khu du lịch, khu công nghiệp:

• Đường trục: Sử dụng cáp ngầm XPLE tiết diện  $\geq 240\text{mm}^2$  hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện với tiết diện  $\geq 150\text{mm}^2$ ;

• Các nhánh rẽ: Sử dụng cáp ngầm XPLE hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện với tiết diện  $\geq 95\text{mm}^2$ .

+ Khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn:

• Đường trục: Sử dụng dây nhôm lõi thép có tiết diện  $\geq 120\text{mm}^2$ ;

• Đường nhánh chính: cấp điện 3 pha và một pha cho xã, thôn, xóm dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện  $\geq 50\text{mm}^2$ .

- Gam máy biến áp phân phối:

+ Khu vực thành phố, thị xã, đô thị mới, thị trấn sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 250kVA÷630kVA;

+ Khu vực nông thôn, sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 75kVA÷250kVA hoặc máy biến áp 1 pha công suất 25kVA÷75kVA;

+ Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

d) Tiêu chí phát triển lưới điện hạ thế

- Khu vực thành phố, thị xã, khu đô thị mới và các hộ phụ tải quan trọng: Sử dụng cáp vặn xoắn ruột nhôm (ABC), loại 4 ruột chịu lực, tiết diện đường trục  $\geq 95\text{mm}^2$ , tiết diện đường nhánh  $\geq 70\text{mm}^2$ , bán kính cấp điện 200÷300m.

- Khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn: Sử dụng đường dây trên không, có tiết diện đường trục  $\geq 70\text{mm}^2$ , tiết diện đường nhánh  $\geq 50\text{mm}^2$ , bán kính cấp điện 400÷1200m.

## 2. Mục tiêu

a) Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2011- 2015 là 11,5-12,5%/năm và giai đoạn 2016-2020 là 12,5-13,5%/năm. Cụ thể như sau:

- Năm 2015:

Công suất cực đại  $P_{\max} = 152,2\text{MW}$ , điện thương phẩm 712,6 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015 là 16,9%/năm, trong đó: công nghiệp - xây dựng tăng 24%/năm; nông - lâm - thủy sản tăng 5,6%/năm; thương mại - dịch vụ tăng 20,1%/năm; quản lý và tiêu dùng dân cư tăng 9%/năm; hoạt động khác tăng 19%/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 1.078kWh/người/năm.

- Năm 2020:

Công suất cực đại  $P_{\max} = 325,7\text{MW}$ , điện thương phẩm 1.489,4 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 là 15,9%/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 2.102kWh/người/năm.

Tổng hợp nhu cầu điện của các thành phần phụ tải được trình bày chi tiết trong Phụ lục 1 kèm theo.

b) Đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy đảm bảo phát triển kinh tế chính trị và an sinh xã hội.

c) Xác định phương án đầu nối của các nhà máy điện gió trong tỉnh vào hệ thống điện quốc gia đảm bảo khai thác hợp lý nguồn điện trong vùng và ổn định hệ thống điện khu vực.

## 3. Quy hoạch phát triển lưới điện

Phê duyệt quy mô, tiến độ xây dựng các hạng mục công trình đường dây và trạm biến áp theo các giai đoạn quy hoạch như sau:

**a) Khối lượng lưới điện 220kV:**

- Giai đoạn 2011-2015:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220kV với công suất 125MVA.

+ Đường dây: Xây dựng mới 03 đường dây 220kV với tổng chiều dài 79km.

- Giai đoạn 2016-2020.

+ Trạm biến áp: Cải tạo nâng công suất 01 trạm biến áp 220kV với tổng công suất tăng thêm 250MVA;

**b) Khối lượng lưới điện 110kV:**

- Giai đoạn 2011-2015:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 06 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 150MVA; cải tạo nâng công suất 02 trạm biến áp 110kV với tổng công suất tăng thêm 24MVA;

+ Đường dây: Xây dựng mới 09 đường dây 110kV với tổng chiều dài 67,6km.

- Giai đoạn 2016-2020.

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 01 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 25MVA; cải tạo nâng công suất 07 trạm biến áp với tổng công suất tăng thêm 228MVA;

+ Đường dây: Xây dựng mới 01 đường dây 110kV với tổng chiều dài 3,7km;

Danh mục các công trình đường dây, trạm biến áp 220, 110kV được đưa vào giai đoạn 2011-2015 chi tiết trong Phụ lục 2; giai đoạn 2016-2020 chi tiết trong Phụ lục 3; sơ đồ đầu nối chi tiết trong hồ sơ đề án quy hoạch.

**c) Khối lượng lưới điện trung thế giai đoạn 2011-2015:**

- Trạm biến áp:

+ Xây dựng mới 433 và cải tạo 122 trạm biến áp phân phối 22/0,4kV với tổng dung lượng 154,18MVA.

+ Xây dựng mới 47 trạm biến áp 35-22/0,4kV với tổng dung lượng 1,65MVA.

- Đường dây:

+ Xây dựng mới đường dây 22kV: 218,7km;

+ Xây dựng mới đường dây 35kV: 51,1km;

+ Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 10kV: 210,4km.

Danh mục sơ đồ và bản đồ chi tiết lưới điện trung thế chi tiết trong Phụ lục 4 và hồ sơ đề án quy hoạch.

**d) Khối lượng lưới điện hạ thế giai đoạn 2011-2015:**

- Xây dựng mới dây hạ thế: 657km;
- Lắp mới và thay thế công tơ hạ thế: 117.608 công tơ.

Khối lượng xây dựng lưới điện hạ thế sẽ được chuẩn xác trong quy hoạch phát triển điện lực cấp huyện.

**e) Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch:**

Giai đoạn 2011 - 2015 tổng vốn đầu tư xây mới, cải tạo các công trình lưới điện có cấp điện áp từ 220kV trở xuống ước tính là 1.400 tỷ đồng.

Trong đó: + Lưới 220kV:	418,1 tỷ đồng;
+ Lưới 110kV:	430,1 tỷ đồng;
+ Lưới trung thế:	346,7 tỷ đồng;
+ Lưới hạ thế:	206 tỷ đồng;

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị tổ chức công bố quy hoạch, giành quỹ đất cho các công trình trong quy hoạch đã được phê duyệt, giao Sở Công Thương Quảng Trị tổ chức triển khai lập quy hoạch phát triển điện lực các huyện, thị xã để chuẩn xác lưới điện phân phối đến từng thôn, xã, xác định rõ quy mô, tiến độ cải tạo lưới trung thế nhằm tiết kiệm vốn đầu tư và giảm tổn thất điện năng.

2. Giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Trung phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị để thực hiện quy hoạch. Trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình lưới điện truyền tải và phân phối, các đơn vị điện lực cần tuân thủ đúng cấu trúc lưới điện, quy mô và cấp điện áp được phê duyệt; tuân thủ các Quy định về hệ thống điện truyền tải và Quy định về hệ thống điện phân phối đã được Bộ Công Thương ban hành.

3. Sở Công Thương Quảng Trị chỉ đạo Viện Năng lượng hoàn thiện đề án quy hoạch theo đúng các nội dung được phê duyệt trong Quyết định này và gửi đề án đã hoàn thiện cho Bộ Công Thương, Tổng Cục năng lượng, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị, Sở Công Thương Quảng Trị, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Trung, Công ty Điện lực Quảng Trị để quản lý và thực hiện quy hoạch. Sở Công Thương Quảng Trị có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, quản lý thực hiện Quy hoạch đã được Bộ Công Thương phê duyệt.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng, Tổng giám đốc Tập đoàn điện lực Việt Nam, Tổng giám đốc Tổng công ty truyền tải điện quốc gia, Tổng giám đốc Tổng công ty điện lực miền Trung, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT;
- UBND tỉnh Quảng Trị;
- SCT Quảng Trị;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN);
- Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia (NPT);
- Tổng công ty Điện lực miền Trung (CPC);
- Công ty Điện lực Quảng Trị;
- ✓ - Viện Năng lượng (IE);
- Lưu: VT, TCNL (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Hoàng Quốc Vương**

**PHỤ LỤC 1: NHU CẦU CÔNG SUẤT VÀ ĐIỆN NĂNG TOÀN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN ĐẾN 2011-2015-2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 92/14 /QĐ-BCT ngày 24 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Thành phần	2011			2015			2020			Tốc độ tăng trưởng bình quân A (%/năm)	
		A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	2011-2015	2016-2020
		1	Nông - Lâm - Thủy sản	4,9	1,4	4,1	6,3	0,9	4,8	7,4	0,5	5,6
2	Công nghiệp - Xây dựng	162,9	45,2	120	409	57,4	298,5	1.048,5	70,4	24,0	24,0	20,7
	Trong đó: KKT Đông Nam (gồm cả cảng Mỹ Thủy)	-	-	15,8	41,51	-	38,9	114,6	-	-	-	-
3	Dịch vụ - Thương mại	9,3	2,6	8,1	21,2	3,0	14,9	37,2	2,5	20,1	20,1	11,9
4	Quản lý và Tiêu dùng dân cư	172,3	47,8	88,6	251,5	35,3	136,7	353,0	23,7	9,0	9,0	7,0
5	Hoạt động khác	11,4	3,2	9,4	24,6	3,5	17,8	43,2	2,9	19,0	19,0	11,9
	<b>Tổng điện thương phẩm</b>	<b>360,9</b>			<b>712,6</b>			<b>1.489,4</b>		<b>16,9</b>	<b>16,9</b>	<b>15,9</b>
	Tỷ lệ tổn thất (%)		7,5			6,50			5,6			
	<b>Tổng điện nhận</b>	<b>390,1</b>			<b>762,1</b>			<b>1.577,7</b>		<b>16,2</b>	<b>16,2</b>	<b>15,7</b>
	<b>P<sub>max</sub> toàn tỉnh (MW)</b>	<b>78,5</b>			<b>152,2</b>			<b>325,7</b>		<b>16,00</b>	<b>16,00</b>	<b>16,4</b>
	Tmax (giờ)	4.597			4.682			4.573				



**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN TRONG QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2006-2010, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2015 ĐANG ĐƯỢC TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯA VÀO VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN 2011-2015**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4214/QĐ-BCT ngày 24 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

**Bảng 2.1. Danh mục các công trình trạm biến áp 220-110kV**

TT	Danh mục	Quy mô			Thời điểm vận hành	Ghi chú
		Hiện có (MVA)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)		
I	Trạm biến áp 220 kV					
	<i>Xây dựng mới</i>					
1	Trạm biến áp 220 kV Đông Hà		1x125	220/110	2012	

**Bảng 2.2. Danh mục các công trình đường dây 220-110kV**

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Thời điểm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
I	Đường dây 220 kV						
	<i>Xây dựng mới</i>						
1	Nhánh rẽ trạm 220 kV Đông Hà		ACSR400	2	2	2012	Đầu nối trạm 220 kV Đông Hà chuyển tiếp trên ĐZ 220kV mạch đơn Đông Hới - Huế (hiện có)

**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011-2015**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42/4 /QĐ-BCT ngày 14 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

**Bảng 3.1. Khối lượng trạm biến áp 220, 110kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất**

TT	Tên trạm biến áp	Máy	Hiện trạng		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Ghi chú
			Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)	Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)	Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)	Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)	Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)	
<b>Trạm 110kV</b>													
<b>Xây dựng mới</b>													
1	Tà Rụt	T1			1x25	110/35(22)							Đầu nối TB nhỏ
2	Gio Linh	T1					1x25	110/22					
3	Cam Lộ	T1					1x25	110/22/6					
4	ĐaKrông	T1					1x25	110/35					Đầu nối TB nhỏ
5	Triệu Phong	T1							1x25	110/22			
6	Mỹ Thủy	T1									1x25	110/22	TBA chuyển dùng
<b>Cải tạo, nâng công suất</b>													
1	Đông Hà	T1	25	110/35/22	40	110/35/22							Thay máy T1
		T2	25	110/35/22	25	110/35/22							
2	Lao Bảo	T1	16	110/35/10	25	110/35/22							Thay máy T1

**Bảng 3.2. Khối lượng và thời điểm đưa vào vận hành các đường dây 220-110kV**

STT	Hạng mục	Tiết diện		Qui mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
<b>I</b>	<b>Đường dây 220kV</b>						
	<i>Xây dựng mới</i>						
1	Mạch 2 ĐZ Đồng Hới - Huế		ACSR2x330	1	75	2015	Lắp mạch 2
2	Nhánh rẽ trạm 220kV Đông Hà		ACSR2x330	2	2	2015	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch 2 ĐZ 220kV Đông Hới - Huế
<b>II</b>	<b>Đường dây 110kV</b>						
	<i>Xây dựng mới</i>						
1	Đầu nối phía 110kV của TBA 220kV Đông Hà chuyển tiếp trên 2 mạch ĐZ 110kV Đông Hà - Diên Sanh		AC185	4	1.5	2012	
2	ĐZ 110kV Tà Rụt - Khe Sanh		AC185	1	31.0	2012	Đầu nối trạm 110kV Tà Rụt
3	Nhánh rẽ trạm 110kV Gio Linh		AC185	2	0.5	2013	Đầu nối trạm 110kV Gio Linh chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Đông Hà - Đồng Hới
4	Nhánh rẽ trạm 110kV Cam Lộ		AC185	2	2.8	2013	Đầu nối trạm 110kV Cam Lộ chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Đông Hà - Lao Bảo

STT	Hạng mục	Tiết diện		Qui mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
5	Nhánh rẽ trạm 110kV ĐaKrông		AC185	2	1.5	2013	Đầu nối trạm 110kV ĐaKrông chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Đông Hà – Lao Bảo
6	ĐZ 110kV TĐ ĐaKrông 4 – ĐaKrông		AC185	1	8.0	2014	Đầu nối trạm 110kV TĐ ĐaKrông 4
7	Nhánh rẽ trạm 110kV Triệu Phong		AC185	2	4.0	2014	Đầu nối trạm 110kV Triệu Phong chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Đông Hà – Diên Sanh
8	ĐZ 110kV Mỹ Thủy – Diên Sanh		AC240	2	12.5	2015	Đầu nối trạm 110kV Mỹ Thủy
9	Xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Đông Hà đầu nối vào ĐZ 110kV Đông Hà – Cam Lộ.		AC185	2	5.8	2015	Thay cho phương án đầu nối từ trạm 110kV Đông Hà – Cam Lộ.

TT	Hàng mục	Đơn vị	Khối lượng xây dựng
I	Đường dây trung thế		
1.	Xây dựng mới	km	269,8
-	Đường dây 22kV	km	218,7
-	Đường dây 35kV	km	51,1
2.	Cải tạo nâng tiết diện		
-	Đường dây 10kV	km	210,4
II	Đường dây hạ thế	km	657
1.	Xây dựng mới	km	657
III	Công to	cái	117.608
IV	Trạm biến áp phân phối	MVA	
1.	Xây dựng mới	trạm/MVA	480/138,32
-	Trạm 22/0,4kV	trạm/MVA	433/136,67
-	Trạm 35-22/0,4kV	trạm/MVA	47/1,65
2.	Cải tạo, nâng công suất trạm 22/0,4kV	trạm/MVA	122/17,51

Bảng 3.3. Khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện trung, hạ thế

1	MVA (trạm)		
2	Cán (c)		
3	Giới (m)	1x52	
4	Vật (m)	1x52	
5	Điện (m)		
6	Cán (m)		
7	Điện (m)		
8	Cán (m)		
9	Điện (m)		
10	Cán (m)		
11	Điện (m)		
12	Cán (m)		
13	Điện (m)		
14	Cán (m)		
15	Điện (m)		
16	Cán (m)		
17	Điện (m)		
18	Cán (m)		
19	Điện (m)		
20	Cán (m)		
21	Điện (m)		
22	Cán (m)		
23	Điện (m)		
24	Cán (m)		
25	Điện (m)		
26	Cán (m)		
27	Điện (m)		
28	Cán (m)		
29	Điện (m)		
30	Cán (m)		
31	Điện (m)		
32	Cán (m)		
33	Điện (m)		
34	Cán (m)		
35	Điện (m)		
36	Cán (m)		
37	Điện (m)		
38	Cán (m)		
39	Điện (m)		
40	Cán (m)		
41	Điện (m)		
42	Cán (m)		
43	Điện (m)		
44	Cán (m)		
45	Điện (m)		
46	Cán (m)		
47	Điện (m)		
48	Cán (m)		
49	Điện (m)		
50	Cán (m)		
51	Điện (m)		
52	Cán (m)		
53	Điện (m)		
54	Cán (m)		
55	Điện (m)		
56	Cán (m)		
57	Điện (m)		
58	Cán (m)		
59	Điện (m)		
60	Cán (m)		
61	Điện (m)		
62	Cán (m)		
63	Điện (m)		
64	Cán (m)		
65	Điện (m)		
66	Cán (m)		
67	Điện (m)		
68	Cán (m)		
69	Điện (m)		
70	Cán (m)		
71	Điện (m)		
72	Cán (m)		
73	Điện (m)		
74	Cán (m)		
75	Điện (m)		
76	Cán (m)		
77	Điện (m)		
78	Cán (m)		
79	Điện (m)		
80	Cán (m)		
81	Điện (m)		
82	Cán (m)		
83	Điện (m)		
84	Cán (m)		
85	Điện (m)		
86	Cán (m)		
87	Điện (m)		
88	Cán (m)		
89	Điện (m)		
90	Cán (m)		
91	Điện (m)		
92	Cán (m)		
93	Điện (m)		
94	Cán (m)		
95	Điện (m)		
96	Cán (m)		
97	Điện (m)		
98	Cán (m)		
99	Điện (m)		
100	Cán (m)		

**PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4214/QĐ-BCT ngày 24 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

**Bảng 4.1. Khối lượng trạm biến áp 220, 110kV xây dựng mới và cải tạo**

TT	Tên trạm biến áp	Hiện trạng		2016-2020		Ghi chú
		Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)	Qui mô (MVA)	Điện áp (kV)	
I	Trạm 220kV					
1	Cải tạo, nâng công suất					
	Đông Hà			125+250	220/110	Lắp máy T2
II	Trạm 110kV					
	Xây dựng mới					
1	Hải Lệ			1x25	110/22	
	Cải tạo, nâng công suất					
1	Đông Hà			1x40+1x63	110/35/22	Thay máy T2
2	Lao Bảo			2x25	110/35/22	Lắp máy T2
3	Diên Sanh	1x25	110/35/22	2x25	110/35/22	Lắp máy T2
4	Vĩnh Linh	1x25	110/35/22	1x25+1x40	110/35/22	Lắp máy T2
5	Gio Linh			2x25	110/22	Lắp máy T2
6	Cam Lộ			2x25	110/22/6	Lắp máy T2
7	Mỹ Thủy			2x25	110/22	Lắp máy T2

**Bảng 4.2 Khối lượng dự kiến xây dựng đường dây 220 - 110kV**

STT	Hạng mục	Tiết diện		Qui mô		Thời điểm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	Xây dựng mới hoặc cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
<b>I</b>	<b>Đường dây 110kV</b>						
	<b>Xây dựng mới</b>						
1	Nhánh rẽ trạm 110kV Hải Lệ. Chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV Đồng Hà - Văn Xá (Huế)		AC185	2	3,7	2016-2020	

**PHỤ LỤC 5: DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ KÈM THEO HỒ SƠ QUY HOẠCH  
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC TỈNH QUẢNG TRỊ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4214/QĐ-BCT ngày 24 tháng 7 năm 2012 của  
Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	TÊN BẢN VẼ	KÝ HIỆU BẢN VẼ
1	Bản đồ địa lý lưới điện 220-110kV tỉnh Quảng Trị đến năm 2020	QHQT-BĐ-01
2	Sơ đồ nguyên lý lưới điện 220-110kV tỉnh Quảng Trị đến năm 2020	QHQT-SĐ-02
3	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp năm 2015 TP. Đông Hà	QHQT-BĐ-03
4	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp năm 2015 TP. Đông Hà	QHQT-SĐ-04
5	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp năm 2015 TX. Quảng Trị	QHQT-BĐ-05
6	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp năm 2015 TX. Quảng Trị	QHQT-SĐ-06
7	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp năm 2015 Huyện Triệu Phong	QHQT-BĐ-07
8	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp năm 2015 Huyện Triệu Phong	QHQT-SĐ-08
9	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp năm 2015 Huyện Vĩnh Linh	QHQT-BĐ-09
10	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp năm 2015 Huyện Vĩnh Linh	QHQT-SĐ-10
11	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp năm 2015 Huyện Gio Linh	QHQT-BĐ-11
12	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp năm 2015 Huyện Gio Linh	QHQT-SĐ-12
13	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp năm 2015 Huyện Hải Lăng	QHQT-BĐ-13
14	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp năm 2015 Huyện Hải Lăng	QHQT-SĐ-14
15	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp năm 2015 Huyện Hướng Hóa	QHQT-BĐ-15
16	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp năm 2015 Huyện Hướng Hóa	QHQT-SĐ-16
17	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp năm 2015 Huyện Cam Lộ	QHQT-BĐ-17
18	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp năm 2015 Huyện Cam Lộ	QHQT-SĐ-18
19	Bản đồ địa lý lưới điện trung áp năm 2015 Huyện Đakrông	QHQT-BĐ-19
20	Sơ đồ nguyên lý lưới điện trung áp năm 2015 Huyện Đakrông	QHQT-SĐ-20
21	Bản đồ địa lý lưới điện năm 2015 Huyện đảo Cồn Cỏ	QHQT-BĐ-21